

| STT | DANH MỤC KHÁM | Ý NGHĨA CỦA CHỈ ĐỊNH | GIÁ TIỀN (1.000 VNĐ) |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------------------|
| I. KHÁM BỆNH TỪ XA | | | |
| 1 | Khám bệnh từ xa | Khai thác tiền sử: thói quen sinh hoạt, những yếu tố ảnh hưởng yếu tố nguy cơ,... Hỏi bệnh: triệu chứng, biểu hiện liên quan,... cần nhắc lựa chọn chỉ số xét nghiệm phù hợp và tiết kiệm chi phí cho khách hàng. | 0 |
| 2 | Chi phí lấy máu + vận chuyển | Đúng quy trình lấy máu, hạn chế lây nhiễm chéo và chuyên nghiệp. Thời gian trả kết quả xét nghiệm online: 30 – 60 phút. | 30 |
| 3 | Mua thuốc + vận chuyển | Bác sĩ thông báo kết quả, tư vấn điều trị và mua thuốc giúp khách hàng (đảm bảo chất lượng và hiệu quả điều trị tốt nhất). Thời gian trả kết quả xét nghiệm giấy: 02 – 03 giờ. | 30 |
| II. CHỈ SỐ XÉT NGHIỆM HÓA SINH | | | |
| 4 | Định lượng Glucose | Đánh giá đường máu tại thời điểm hiện tại | 30 |
| 5 | Định lượng HbA1c | Đánh giá đường máu trong 3 tháng gần nhất | 120 |
| 6 | Định lượng Acid Uric | Tầm soát nguy cơ bị bệnh Gout | 40 |
| 7 | Định lượng Ure | Đánh giá chức năng thận | 30 |
| 8 | Định lượng Creatinin | | 30 |
| 9 | Đo hoạt độ AST (GOT) | Đánh giá chức năng gan | 30 |
| 10 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | | 30 |
| 11 | Đo hoạt độ GGT | Đánh giá chức năng gan. Bệnh lý về gan: viêm gan cấp, mạn tính, tổn thương nhu mô gan. | 30 |
| 12 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | Đánh giá rối loạn tại gan (viêm gan, xơ gan, ...) hay tại đường dẫn mật (sỏi mật, ...). | 30 |
| 13 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | | 30 |
| 14 | Định lượng Cholesterol | | Đánh giá tình trạng mỡ máu |
| 15 | Định lượng Triglycerid | 30 | |
| 16 | Định lượng HDL-C | 35 | |
| 17 | Định lượng LDL-C | 35 | |
| 18 | Điện giải đồ (Na+, K+, Cl-) | Đánh giá nồng độ các chất điện giải trong cơ thể | 100 |
| 19 | Định lượng Calcium ion | Đánh giá lượng calci tự do trong cơ thể giúp theo dõi một số bệnh như: rối loạn vitamin D, bệnh lý xương khớp, ... | 30 |
| 20 | Định lượng yếu tố vi lượng kẽm | Đánh giá thiếu máu do thiếu kẽm. Hỗ trợ đánh giá hệ miễn dịch theo dõi một số bệnh: tiêu chảy, ... | 50 |
| 21 | Định lượng yếu tố vi lượng magie | Giúp duy trì hoạt động bình thường của hệ thần kinh, cơ, tim mạch, ... | 50 |
| 22 | Định lượng yếu tố vi lượng phospho. | Một khoáng chất cần thiết cho nhiều quá trình chuyển hóa trong cơ thể: như protein, carbohydrate, phospholipid màng tế bào, ... | 50 |
| 23 | Định lượng yếu tố vi lượng Sắt | Đánh giá thiếu máu do thiếu sắt | 40 |
| 24 | Định lượng Protein | Đánh giá chức năng gan, tình trạng dinh dưỡng của cơ thể | 30 |
| 25 | Định lượng Albumin | | 30 |
| 26 | Đo hoạt độ enzym CK | Đánh giá tình trạng liên quan đến hoạt động cơ bắp. | 40 |
| 27 | Đo hoạt độ enzym CK-MB | Đánh giá tình trạng liên quan đến hoạt động cơ của tim. Giúp đánh giá một số bệnh lý: nhồi máu cơ tim, ... | 60 |
| 28 | Định lượng ProBNP | Đánh giá tình trạng suy tim | 550 |
| 29 | Tổng phân tích nước tiểu | Phát hiện bệnh lý tại thận, tiết niệu, sinh dục: viêm nhiễm, đái tháo đường,... | 50 |

III. CHỈ SỐ XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC

| | | | |
|----|---------------------------|---|---------------------------------|
| 30 | Tổng phân tích tế bào máu | Phát hiện một số bệnh lý về máu và tình trạng nhiễm trùng | 50 |
| 31 | Định lượng Fibrinogen | Đánh giá các yếu tố đông máu | 110 |
| 32 | Đo tốc độ máu lắng | | 50 |
| 33 | Thời gian prothrombin INR | | 100 |
| 34 | APTT | | 60 |
| 35 | D-Dimer | | Chẩn đoán các rối loạn đông máu |
| 36 | Nhóm máu ABO | Định nhóm máu ABO | 70 |
| 37 | Nhóm máu Rh | Định nhóm máu Rh | 30 |

IV. CHỈ SỐ XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH

| | | | |
|----|---|---|-----|
| 38 | Định lượng TSH | Đánh giá chức năng tuyến giáp | 120 |
| 39 | Định lượng FT3 | | 120 |
| 40 | Định lượng FT4 | | 120 |
| 41 | Định lượng TG | Tầm soát ung thư tuyến giáp. | 250 |
| 42 | Định lượng Anti-TG | Tầm soát ung thư tuyến giáp. Đánh giá các bệnh lý tuyến giáp tự miễn. | 300 |
| 43 | Định lượng CA 19-9 | Tầm soát ung thư tụy, đường mật. Theo dõi sau điều trị ung thư tụy, đường mật. | 200 |
| 44 | Định lượng AFP | Phát hiện nguy cơ ung thư gan | 160 |
| 45 | Định lượng CYFRA 21-1 | Phát hiện nguy cơ ung thư phổi, ung thư bàng quang. | 180 |
| 46 | Định lượng CA 72-4 | Tầm soát ung thư dạ dày. Theo dõi sau điều trị ung thư dạ dày. | 200 |
| 47 | Định lượng CEA | Tầm soát ung thư thực quản, đại tràng, trực tràng, vú, tử cung. Theo dõi sau điều trị ung thư đại trực tràng. | 160 |
| 48 | Định lượng SCC | Tầm soát ung thư tế bào vảy, cổ tử cung. Theo dõi sau điều trị ung thư tế bào vảy, cổ tử cung. | 300 |
| 49 | Định lượng CA 125 (<i>chỉ có nữ</i>) | Tầm soát ung thư buồng trứng. Theo dõi sau điều trị ung thư buồng trứng. | 200 |
| 50 | Định lượng CA 15-3 (<i>chỉ có nữ</i>) | Tầm soát ung thư vú. Theo dõi sau điều trị ung thư vú. | 200 |
| 51 | Định lượng PSA (<i>chỉ có nam</i>) | Tầm soát ung thư tiền liệt tuyến. Theo dõi sau điều trị ung thư tiền liệt tuyến. | 160 |
| 52 | Định lượng Ferritin | Đánh giá tình trạng sắt dự trữ trong cơ thể. Đánh giá khối u liên quan đến dấu hiệu thiếu máu | 120 |

V. CHỈ SỐ XÉT NGHIỆM VI SINH

| | | | |
|----|--------------------------|---|-----|
| 53 | HIV Ab | Phát hiện virus HIV. | 80 |
| 54 | HBsAg miễn dịch tự động | Phát hiện virus viêm gan B. | 70 |
| 55 | HCV Ab miễn dịch tự động | Phát hiện virus viêm gan C. | 80 |
| 56 | Influenza A/B | Phát hiện virus cúm A/B. | 180 |
| 57 | HAV | Phát hiện virus viêm gan A. | 200 |
| 58 | Syphilis | Phát hiện bệnh giang mai. | 150 |
| 59 | Dengue | Phát hiện bệnh sốt xuất huyết. | 300 |
| 60 | RF | Xét nghiệm đo yếu tố dạng thấp. | 100 |
| 61 | ASLO | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh do vi khuẩn liên cầu. | 100 |
| 62 | EV 71 | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tay chân miệng. | 150 |
| 63 | RSV | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh virus hợp bào hô hấp. | 300 |
| 64 | Adenovirus | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh virus Adeno. | 150 |

TỔNG CỘNG



PHÒNG KHÁM NỘI TIM MẠCH – 125 TRẦN NGUYỄN HÃN
 Hotline: **09367899166** | Zalo: **09367899166** | www.benhtimmach.vn